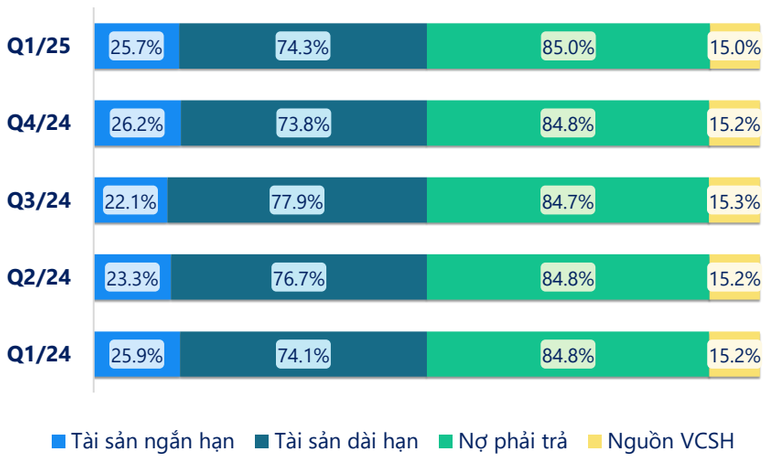
FireAnt

CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,100
SL cổ phiếu LH	183,988,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	61,250
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,122
P/E	-55.4
EPS	-110

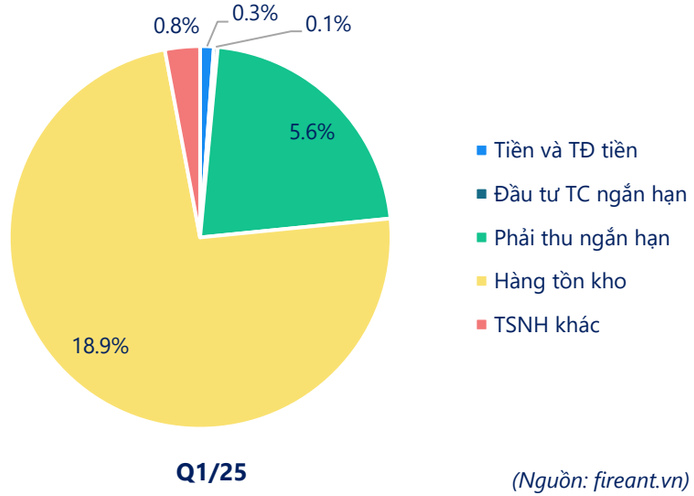
	YTD	1T	3T	6T
TIS	-1.6%	-7.6%	0.0%	-17.6%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



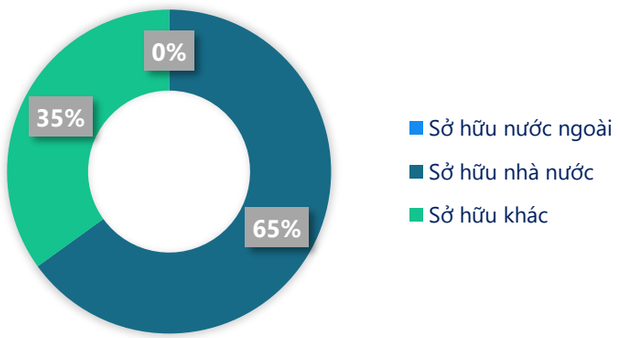
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



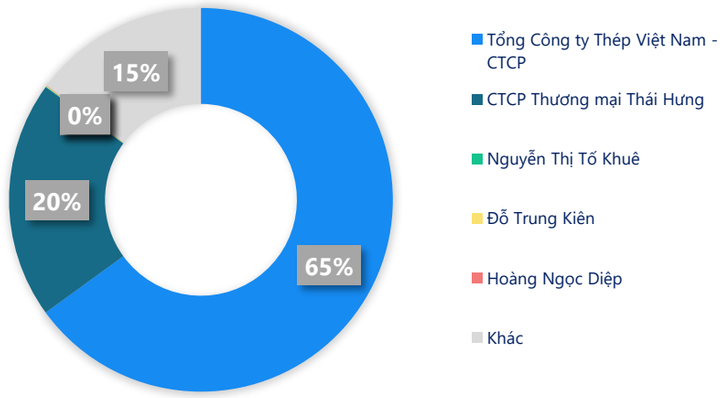
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



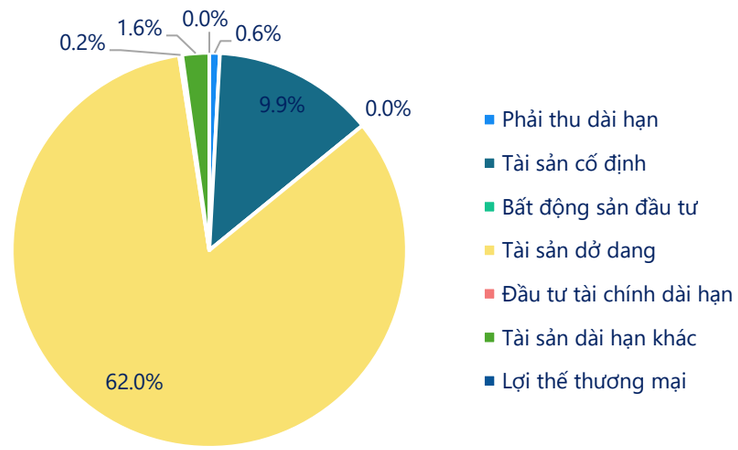
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

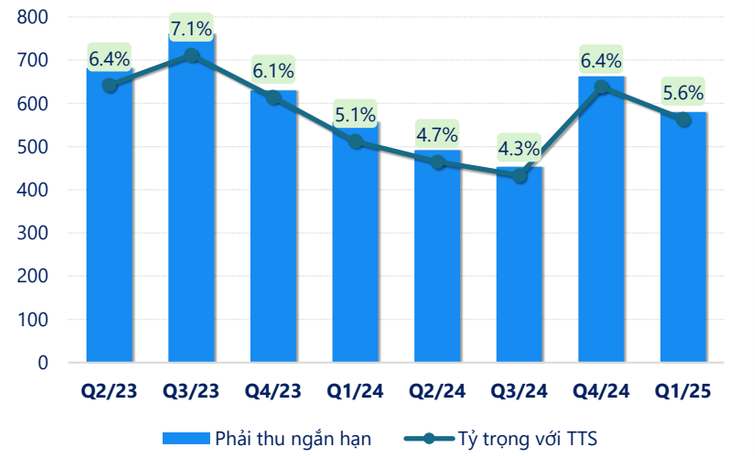
CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

Tiền và tương đương tiền



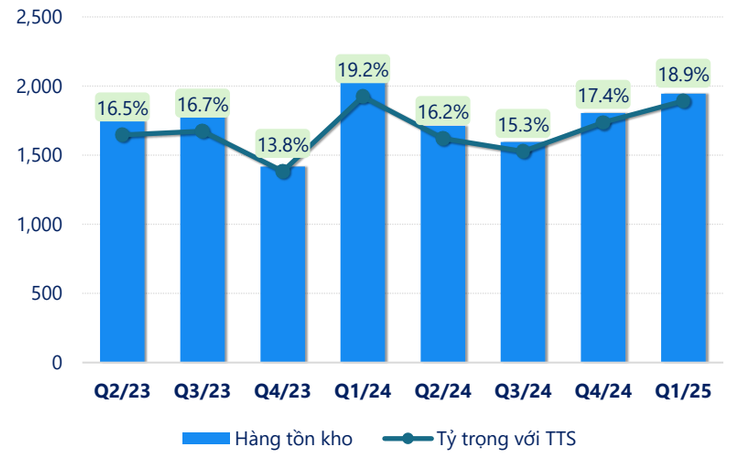
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



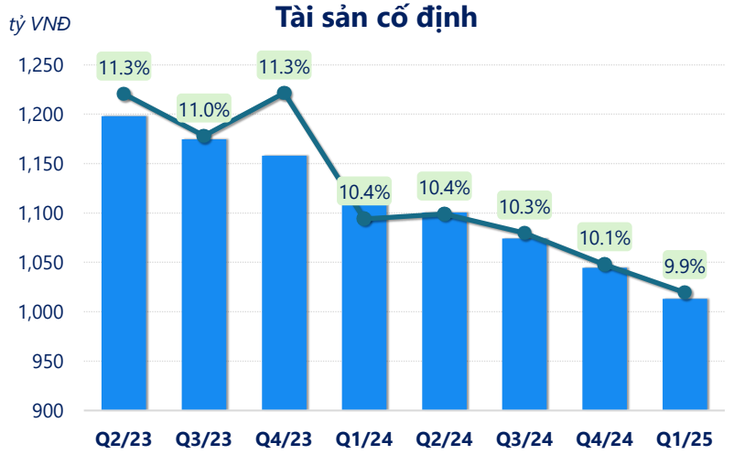
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



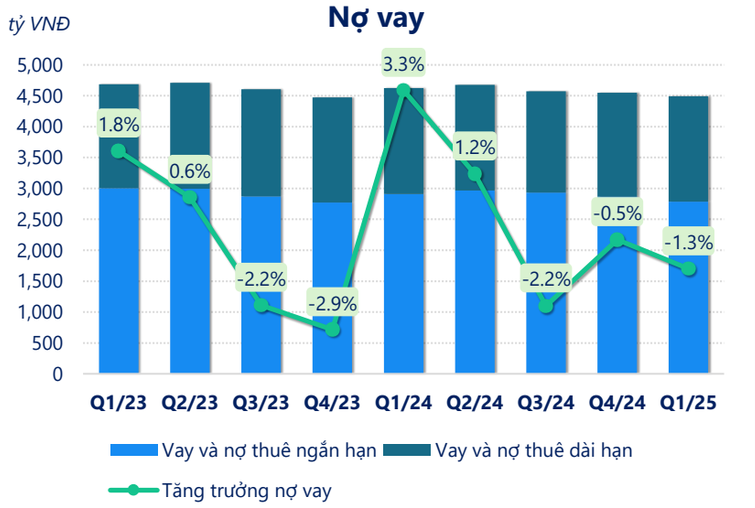
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



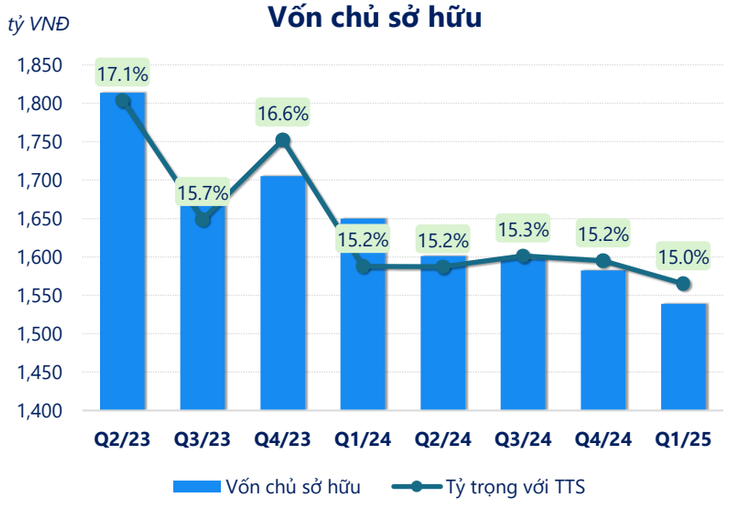
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

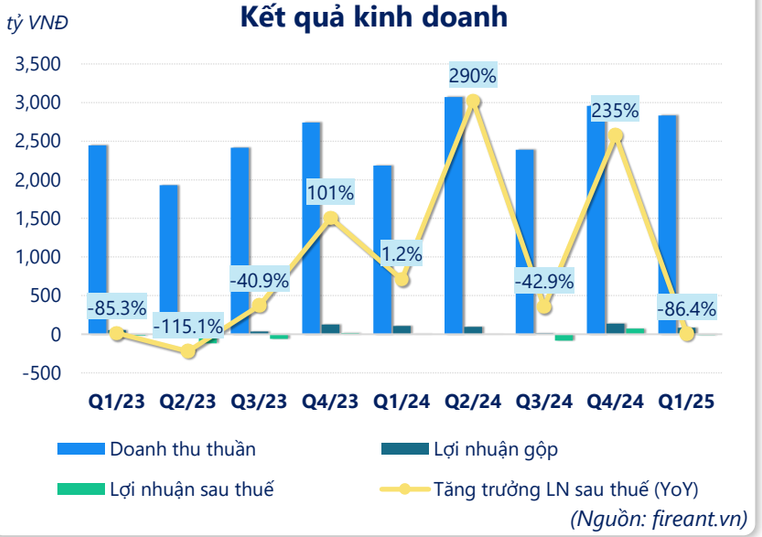


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

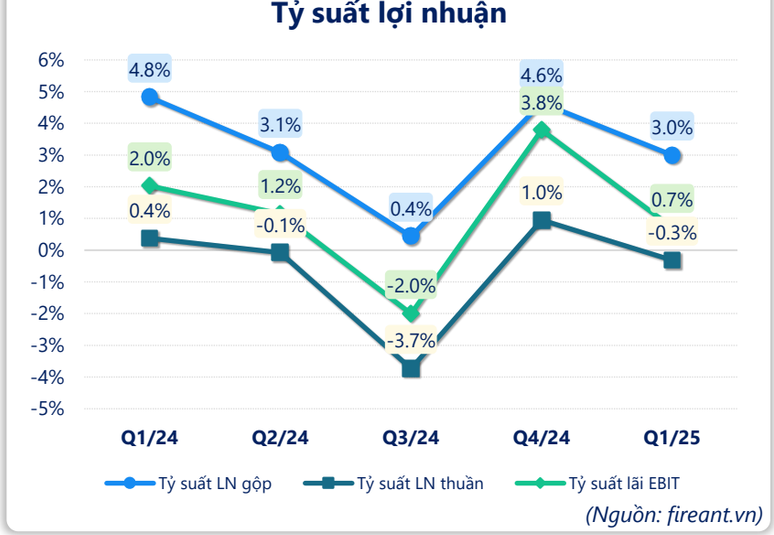
CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

Kết quả kinh doanh



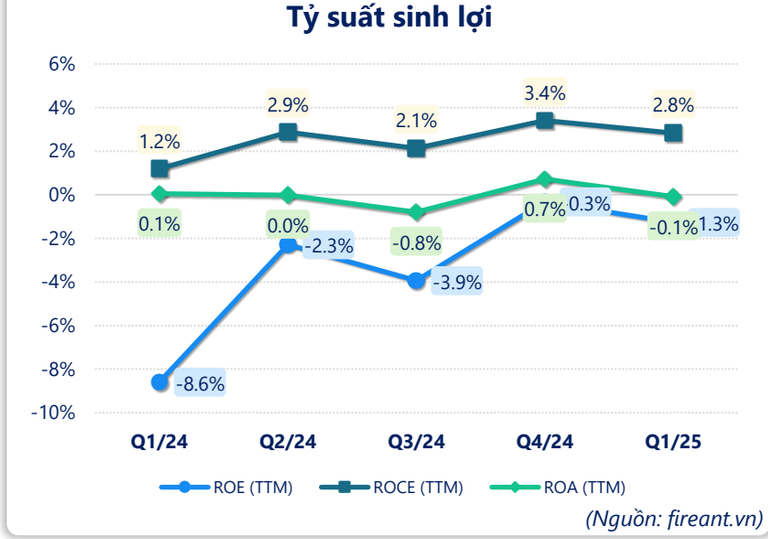
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



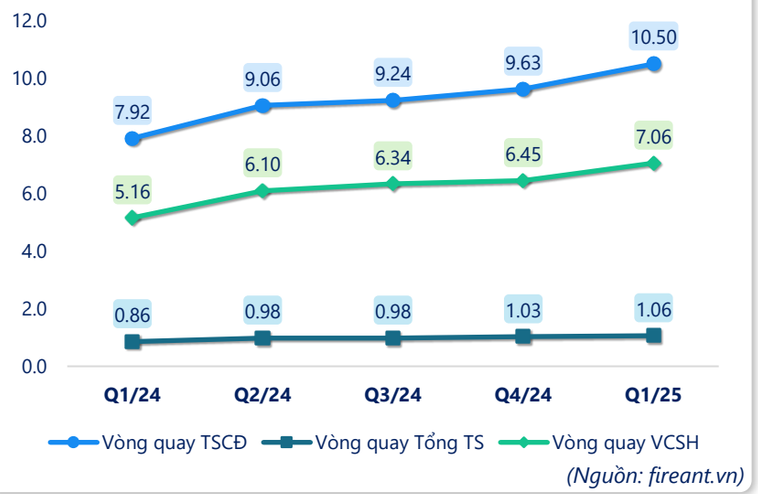
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



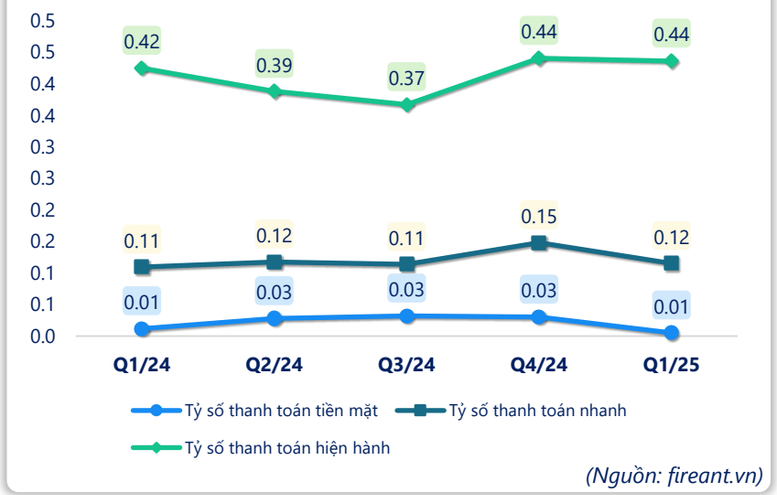
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



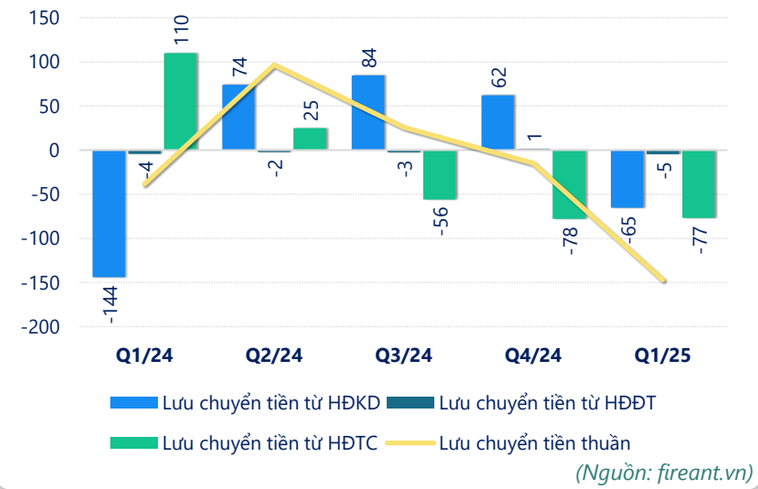
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,283**	**10,390**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	2,641	2,725	-3.1%
Tiền và tương đương tiền	30.5	186	-83.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.63	0	
Phải thu ngắn hạn	579	663	-12.6%
Hàng tồn kho	1,944	1,805	7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	78.2	71.1	10.0%
Tài sản dài hạn	**7,641**	**7,665**	**-0.3%**
Phải thu dài hạn	65.8	63.8	3.1%
Tài sản cố định	1,013	1,045	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6,375	6,370	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.3	19.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**168**	**167**	**0.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,743	8,811	-0.8%
Nợ ngắn hạn	**6,057**	**6,181**	**-2.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,789	2,866	-2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	967	1,074	-10.0%
Nợ dài hạn	2,687	2,630	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,703	1,684	1.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,539**	**1,579**	**-2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,539**	**1,579**	**-2.6%**
Vốn điều lệ	1,840	1,840	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	2,183	3,071	2,390	2,957	2,832
Giá vốn hàng bán	2,077	2,976	2,380	2,820	2,747
Lợi nhuận gộp	105	94.6	10.5	137	84.9
Doanh thu HĐTC	5.91	8.48	1.27	3.45	4.00
Chi phí TC	37.2	35.8	35.5	32.4	29.9
Chi phí lãi vay	37.0	35.0	35.4	32.1	29.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.8	12.9	10.3	17.0	14.4
Chi phí QLDN	55.1	56.7	55.1	63.2	53.5
LN thuần từ HĐKD	8.14	-2.33	-89.2	28.1	-8.98
Lợi nhuận khác	-0.99	2.70	5.91	51.8	-0.03
LN trước thuế	7.15	0.37	-83.3	79.9	-9.01
Lợi nhuận sau thuế	5.97	-0.95	-84.0	74.3	-9.17
LNST của CĐ cty mẹ	5.68	-1.29	-84.1	74.3	-9.20

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-144	73.9	84.5	61.9	-65.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.23	-2.14	-2.63	1.01	-4.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	110	24.8	-55.9	-78.0	-77.0
Tiền đầu kỳ	117	78.6	175	201	178
Lưu chuyển tiền thuần	**-38.3**	**96.6**	**26.0**	**-15.0**	**-147**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.02	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	78.6	175	201	186	30.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic